



Người ký: Phạm Văn Tươi
Ngày ký: 06/09/2024 12:01:09
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh
Nội dung: Đã hoàn thành thanh toán

Mẫu số 16a1
Ký hiệu C2-02a/NS
Số: GR01/09/24/
240905_1064243_0125006
Năm NS: 2024

GIẤY RÚT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thực chi ☒

Tạm ứng ☐

Chuyển khoản ☒

Tiền mặt tại KB ☐

Tiền mặt tại NH ☐

Đơn vị rút dự toán: Trường Mầm Non Mạ Non

Tài khoản: 9523.3.1064243

Tại KBNN: KBNN Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh

Tên CTMT, DA:

Mã CTMT, DA:

Số CKC, HĐK:

Số CKC, HĐTH:

Nội dung thanh toán	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chuyển tiền lương biên chế T09/2024	6001	622	071	13	173.048.382
Chuyển tiền phụ cấp chức vụ T09/2024	6101	622	071	13	4.514.445
Chuyển tiền phụ cấp ưu đãi 35% T09/2024	6112	622	071	13	64.651.860
Chuyển tiền phụ cấp thâm niên nhà giáo T09/2024	6115	622	071	13	15.664.352
Chuyển tiền hỗ trợ cơ sở giáo dục mầm non 25% do tính chất công việc theo NQ01/2014/NQ-HĐND và NQ01/2021/NQ-HĐND T09/2024	6149	622	071	13	54.609.750
Chuyển tiền phụ cấp trách nhiệm T09/2024	6113	622	071	13	234.000
Chuyển tiền phụ cấp vùng sâu T09/2024	6449	622	071	13	22.400.000
Chuyển tiền hỗ trợ và thu hút GVMN theo NQ04/2017/NQ-HĐND và NQ04/2021/NQ-HĐND (theo trình độ chuyên môn) T09/2024	6449	622	071	13	23.500.000
Chuyển tiền hỗ trợ và thu hút GVMN theo NQ04/2017/NQ-HĐND và NQ04/2021/NQ-HĐND (do tính chất công việc) T09/2024	6449	622	071	13	17.550.000
Chuyển tiền khoán công tác phí T09/2024	6704	622	071	13	2.000.000
Chuyển tiền lương lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP T09/2024	6051	622	071	13	15.349.250
Tổng cộng					393.522.039

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Ba trăm chín mươi ba triệu năm trăm hai mươi hai nghìn không trăm ba mươi chín đồng chẵn./.

Đơn vị nhận tiền: TRƯỜNG MẦM NON MẠ NON

Địa chỉ: KDC Cotec Ấp 1, Đường Nguyễn Bình, X. Phú Xuân, H. Nhà Bè, Tp.HCM

Tài khoản: 63402TG000053

Tại KBNN (NH): Agribank Nhà Bè

Hoặc người nhận tiền:

Số CMND:

Cấp ngày:

Nơi cấp:

PHẦN KBNN GHI

Nợ TK:

Có TK:

Nợ TK:

Có TK:

Nợ TK:

Có TK:

Mã ĐBHC:

Ngày...tháng...năm ...

Người nhận tiền

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 05 tháng 09 năm 2024

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người ký: Phạm Thị Cẩm Nhung
Ngày ký: 05/09/2024 14:01:47
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Trường Mầm Non Mạ Non

Phạm Thị Cẩm Nhung

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Người ký: Huỳnh Mộng Ngọc
Ngày ký: 05/09/2024 14:24:04
Chức danh: Chủ tài khoản
Đơn vị: Trường Mầm Non Mạ Non

Huỳnh Mộng Ngọc

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 06 tháng 09 năm 2024

Thủ quỹ

Kế toán

Kế toán trưởng

Giám đốc

Người ký: Bùi Quang Vinh01
Ngày ký: 06/09/2024 09:12:16
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh

Bùi Quang Vinh01

Người ký: Nguyễn Thị Thúy
Ngày ký: 06/09/2024 10:24:16
Chức danh: Phó giám đốc
Đơn vị: KBNN Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh

Nguyễn Thị Thúy

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG, CÁC KHOẢN TRÍCH NỢ THEO LƯƠNG
THÁNG 09 NĂM 2024

Mức lương: 2.340.000 Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Mã ngạch		Chức vụ	Hệ số lương	Hệ số PCCV	% PCV K	Hệ số TNVK	% PCT NN	Hệ số TN Nghề	Hệ số GV MRT	PC Ưu đãi 35%	Hỗ trợ GDMN 25%,35%	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ 2%	Số thực lãnh	Ghi chú
		Mã ngạch	Bậc														Trích vào chi phí 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích vào chi phí 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích vào chi phí 1%	Trừ vào lương 1%			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	D
Biên chế					82,580	2,150		0,000		7,471	0,000	27,629	23,338	0,100	143,267	335.245.716	37.756.269	17.260.008	6.472.503	3.236.252	2.026.667	2.026.667	4.315.002	312.722.789	
1	Huỳnh Mộng Ngọc	V.07.02.25	7	Hiệu trưởng	4,32	0,50			16%	0,771		1,687	1,205		8,483	19.850.688	2.289.596	1.046.673	392.502	196.251	0	0	261.668	18.607.764	
2	Nguyễn Thị Kim Oanh	V.07.02.25	9	P. Hiệu trưởng	4,98	0,35			22%	1,173		1,866	1,333		9,701	22.699.404	2.662.815	1.217.287	456.483	228.241	152.161	152.161	304.322	21.101.715	
3	Nguyễn Thị Thuý Hằng	V.07.02.26	10	P. Hiệu trưởng	4,89	0,35			24%	1,258		1,834	1,310		9,642	22.561.344	2.660.767	1.216.351	456.132	228.066	152.044	152.044	304.088	20.964.884	
4	Phạm Thị Ngọc Ánh	V.07.02.26	5	Giáo viên-TT	3,34	0,20			12%	0,425		1,239	0,885		6,089	14.247.792	1.623.586	742.211	278.329	139.164	92.776	92.776	185.553	13.273.641	
5	Phạm Thị Kiều Oanh	V.07.02.26	4	Giáo viên-TT	3,03	0,20			12%	0,388		1,131	0,808		5,556	13.000.104	1.481.407	677.215	253.956	126.978	84.652	84.652	169.304	12.111.260	
6	Huỳnh Thị Xuân Lan	V.07.02.26	4	Giáo viên	3,03				12%	0,364		1,061	0,758		5,212	12.195.144	1.389.679	635.282	238.231	119.115	79.410	79.410	158.820	11.361.336	
7	Luu Nguyễn Phương Trúc	V.07.02.26	4	Giáo viên - TP	0,00	0,00			10%	0,000		0,000	0,795		0,795	1.860.300	0	0	0	0	0	0	0	1.860.300	Nghỉ bệnh từ 01/09/2024
8	Nguyễn Ngọc Nga	V.07.02.26	4	Giáo viên	3,03	0,15			10%	0,318		1,113	0,795		5,406	12.650.040	1.432.431	654.826	245.560	122.780	81.853	81.853	163.706	11.790.581	Tổ phó từ T09/2024
9	Nguyễn Thị Cẩm Hương	V.07.02.26	4	Giáo viên	3,03				11%	0,333		1,061	0,758		5,181	12.124.242	1.377.271	629.610	236.104	118.052	78.701	78.701	157.402	11.297.879	
10	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	V.07.02.26	4	Giáo viên	3,03				11%	0,333		1,061	0,758		5,181	12.124.242	1.377.271	629.610	236.104	118.052	78.701	78.701	157.402	11.297.879	
11	Nguyễn Thị Trâm	V.07.02.26	4	Giáo viên	0,00				10%	0,000		0,000	0,758		0,758	1.772.550	0	0	0	0	0	0	0	1.772.550	Giảm thai sản từ 01/08/2024
12	Nguyễn Thị Cẩm Hồng	V.07.02.26	3	Giáo viên	3,03				10%	0,303		1,061	0,758		5,151	12.053.340	1.364.864	623.938	233.977	116.988	77.992	77.992	155.984	11.234.422	
13	Lê Thị Kim Tín	V.07.02.26	4	Giáo viên - TP	3,03				10%	0,303		1,061	0,758		5,151	12.053.340	1.364.864	623.938	233.977	116.988	77.992	77.992	155.984	11.234.422	Thôi chức vụ tổ phó từ T09/2024
14	Lê Thị Kim Chi	V.07.02.26	5	Giáo viên - TT	3,34	0,20			11%	0,389		1,239	0,885		6,053	14.164.956	1.609.089	735.584	275.844	137.922	91.948	91.948	183.896	13.199.502	
15	Võ Thị Thanh Lan	V.07.02.26	5	Giáo viên	3,34				14%	0,468		1,169	0,835		5,812	13.599.144	1.559.212	712.783	267.294	133.647	89.098	89.098	178.196	12.663.617	
16	Trần Thị Thu Trang	V.07.02.26	2	Giáo viên	0,00				6%	0,000		0,000	0,603		0,603	1.409.850	0	0	0	0	0	0	0	1.409.850	Giảm thai sản từ 01/05/2024
17	Đỗ Thị Thuý Kiều	V.07.02.26	2	Giáo viên	2,41				6%	0,145		0,844	0,603		4,001	9.361.404	1.046.109	478.221	179.333	89.666	59.778	59.778	119.555	8.733.739	
18	Trần Ngọc Quỳnh	V07.02.26	2	Giáo viên	2,41				5%	0,121		0,844	0,603		3,977	9.305.010	1.036.240	473.710	177.641	88.821	59.214	59.214	118.427	8.683.266	
19	Phan Thị Ngọc Nghiêm	V07.02.26	3	Giáo viên	2,72				7%	0,190		0,952	0,680		4,542	10.629.216	1.191.809	544.827	204.310	102.155	68.103	68.103	136.207	9.914.131	
20	Đinh Thị Yến Ngọc	V07.02.26	1	Giáo viên	2,10				0%	0,000		0,735	0,525		3,360	7.862.400	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	7.346.430	
21	Võ Nguyễn Huỳnh Hương	V.07.02.26	1	Giáo viên	2,10				0%	0,000		0,735	0,525		3,360	7.862.400	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	7.346.430	
22	Trần Thị Hồng Thủy	V.07.02.26	1	Giáo viên	2,10				0%	0,000		0,735	0,525		3,360	7.862.400	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	7.346.430	
23	Nguyễn Thị Hồng An	V.07.02.26	1	Giáo viên	2,10				0%	0,000		0,735	0,525		3,360	7.862.400	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	7.346.430	
24	Võ Thủy Trang	V.07.02.26	1	Giáo viên	2,10				0%	0,000		0,735	0,525		3,360	7.862.400	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	7.346.430	
25	Hoàng Nguyễn Hải Hà	V.07.02.26	1	Giáo viên	2,10				0%	0,000		0,735	0,525		3,360	7.862.400	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	7.346.430	
26	Huỳnh Thị Kim Tha	V.07.02.26	1	Giáo viên	2,10				0%	0,000		0,735	0,525		3,360	7.862.400	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	7.346.430	
27	Bùi Thị Thu Thủy	V.07.02.26	1	Giáo viên	2,10				0%	0,000		0,735	0,525		3,360	7.862.400	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	7.346.430	

STT	Họ và tên	Mã ngành		Chức vụ	Hệ số lương	Hệ số PCCV K	%	Hệ số PCV K	%	Hệ số TN Nghề	%	Hệ số GV MRT	PC Ưu đãi 35%	Hỗ trợ GDMN 25%,35%	PC Trách nhiệm	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	BHXH		BHVT		BHTN		KPCĐ 2%	Số thực lãnh	Ghi chú
		Mã ngành	Bậc															Trích vào chi phí 17,5%	Trở vào lương 8%	Trích vào chi phí 2%	Trở vào lương 1,5%	Trích vào chi phí 1%	Trở vào lương 1%			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	D	
28	Nguyễn Việt Trinh	V.07.02.26	2	Giáo viên	2,41				0%	0,000		0,844	0,603	3,856	9.023.040	986.895	451.152	169.182	84.591	56.394	56.394	112.788	8.430.903			
29	Nguyễn Thị Kim Huệ	V.07.02.26	1	Giáo viên	2,10				0%	0,000		0,735	0,525	3,360	7.862.400	859.950	393.120	147.420	73.710	49.140	49.140	98.280	7.346.430			
30	Lê Thị Phương Thảo	V.07.02.26	3	Giáo viên	2,72				7%	0,190		0,952	0,680	4,542	10.629.216	1.191.809	544.827	204.310	102.155	68.103	68.103	136.207	9.914.131			
31	Phạm Thị Cẩm Nhung	06.031	4	Kế toán - TTVP	3,33	0,20						0,883	0,1	4,513	10.559.250	1.445.535	660.816	247.806	123.903	82.602	82.602	165.204	9.691.929			
32	Phan Thị Lê	V.08.03.07	3	Y tế	2,26								0,565	2,825	6.610.500	925.470	423.072	158.652	79.326	52.884	52.884	105.768	6.055.218			
Tổng cộng					82.580	2.150	0,000	0,000	0,000	7,471	0,000	27,629	23,338	0,100	143,267	335.245.716	37.756.269	17.260.008	6.472.503	3.236.252	2.026.667	2.026.667	4.315.002	312.722.789		

Bảng chữ: Ba trăm mười hai triệu, bảy trăm hai mươi hai ngàn, bảy trăm tám mươi chín đồng chẵn

Người lập
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Cẩm Nhung

Phạm Thị Cẩm Nhung

Kế toán
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Cẩm Nhung

Phạm Thị Cẩm Nhung

Nhà Bè, ngày 05 tháng 5 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Huỳnh Mộng Ngọc



TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC
THÁNG 09 NĂM 2024

LCB: 2.340.000

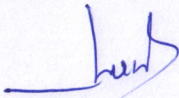
Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Phụ cấp vùng sâu	Mức hỗ trợ trình độ chuyên môn theo NQ 04/2017/NQ-HĐND và NQ04/2021/NQ-HĐND	Mức hỗ trợ tính chất công việc theo NQ 04/2017/NQ-HĐND và NQ04/2021/NQ-HĐND	Mức hỗ trợ GVMN mới ra trường theo NQ01/2014/NQ-HĐND và NQ01/2021/NQ-HĐND	Tiền khoán công tác phí	Thành tiền	Ghi chú
Biên chế				22.400.000	23.500.000	17.550.000	0	2.000.000	65.450.000	
1	Huỳnh Mộng Ngọc	Hiệu trưởng	Đại học	700.000				500.000	1.200.000	
2	Nguyễn Thị Kim Oanh	P. Hiệu trưởng	Thạc sĩ	700.000				500.000	1.200.000	
3	Nguyễn Thị Thuý Hằng	P. Hiệu trưởng	Đại học	700.000				500.000	1.200.000	
4	Phạm Thị Ngọc Ánh	Giáo viên-TT	Đại học	700.000	900.000	650.000			2.250.000	
5	Phạm Thị Kiều Oanh	Giáo viên-TT	Đại học	700.000	900.000	650.000			2.250.000	
6	Huỳnh Thị Xuân Lan	Giáo viên	Đại học	700.000	900.000	650.000			2.250.000	
7	Lưu Nguyễn Phương Trúc	Giáo viên - TP	Đại học	700.000	900.000	650.000			2.250.000	
8	Nguyễn Ngọc Nga	Giáo viên - TP	Đại học	700.000	900.000	650.000			2.250.000	
9	Nguyễn Thị Cẩm Hương	Giáo viên	Đại học	700.000	900.000	650.000			2.250.000	
10	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Giáo viên	Đại học	700.000	900.000	650.000			2.250.000	
11	Nguyễn Thị Trâm	Giáo viên	Đại học	700.000	900.000	650.000			2.250.000	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Phụ cấp vùng sâu	Mức hỗ trợ trình độ chuyên môn theo NQ 04/2017/NQ-HĐND và NQ04/2021/NQ-HĐND	Mức hỗ trợ tính chất công việc theo NQ 04/2017/NQ-HĐND và NQ04/2021/NQ-HĐND	Mức hỗ trợ GVMN mới ra trường theo NQ01/2014/NQ-HĐND và NQ01/2021/NQ-HĐND	Tiền khoán công tác phí	Thành tiền	Ghi chú
12	Nguyễn Thị Cẩm Hồng	Giáo viên	Đại học	700.000	900.000	650.000			2.250.000	
13	Lê Thị Kim Tín	Giáo viên	Đại học	700.000	900.000	650.000			2.250.000	
14	Lê Thị Kim Chi	Giáo viên - TT	Đại học	700.000	900.000	650.000			2.250.000	
15	Võ Thị Thanh Lan	Giáo viên	Đại học	700.000	900.000	650.000			2.250.000	
16	Trần Thị Thu Trang	Giáo viên	Đại học	700.000	900.000	650.000			2.250.000	
17	Đỗ Thị Thúy Kiều	Giáo viên	Đại học	700.000	900.000	650.000			2.250.000	
18	Trần Ngọc Quỳnh	Giáo viên	Thạc sĩ	700.000	1.500.000	650.000			2.850.000	
19	Phan Thị Ngọc Nghiêm	Giáo viên	Đại học	700.000	900.000	650.000			2.250.000	
20	Đinh Thị Yến Ngọc	Giáo viên	Đại học	700.000	900.000	650.000			2.250.000	
21	Võ Nguyễn Huỳnh Hương	Giáo viên	Cao đẳng	700.000	550.000	650.000			1.900.000	
22	Trần Thị Hồng Thủy	Giáo viên	Đại học	700.000	900.000	650.000			2.250.000	
23	Nguyễn Thị Hồng An	Giáo viên	Đại học	700.000	900.000	650.000			2.250.000	
24	Võ Thùy Trang	Giáo viên	Cao đẳng	700.000	550.000	650.000			1.900.000	
25	Hoàng Nguyễn Hải Hà	Giáo viên	Cao đẳng	700.000	550.000	650.000			1.900.000	
26	Huỳnh Thị Kim Tha	Giáo viên	Cao đẳng	700.000	550.000	650.000			1.900.000	
27	Bùi Thị Thu Thủy	Giáo viên	Đại học	700.000	900.000	650.000			2.250.000	

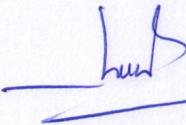
STT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Phụ cấp vùng sâu	Mức hỗ trợ trình độ chuyên môn theo NQ 04/2017/NQ-HĐND và NQ04/2021/NQ-HĐND	Mức hỗ trợ tính chất công việc theo NQ 04/2017/NQ-HĐND và NQ04/2021/NQ-HĐND	Mức hỗ trợ GVMN mới ra trường theo NQ01/2014/NQ-HĐND và NQ01/2021/NQ-HĐND	Tiền khoán công tác phí	Thành tiền	Ghi chú
28	Nguyễn Việt Trinh	Giáo viên	Đại học	700.000	900.000	650.000			2.250.000	
29	Nguyễn Thị Kim Huệ	Giáo viên	Đại học	700.000	900.000	650.000			2.250.000	
30	Lê Thị Phương Thảo	Giáo viên	Đại học	700.000	900.000	650.000			2.250.000	
31	Phạm Thị Cẩm Nhung	Kế toán - TTVP	Đại học	700.000				500.000	1.200.000	
32	Phan Thị Lê	Y tế	Trung cấp	700.000					700.000	
Tổng cộng				22.400.000	23.500.000	17.550.000	0	2.000.000	65.450.000	

Người lập bảng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Cẩm Nhung

Kế toán
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Cẩm Nhung

Nhà Bè, ngày 05 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



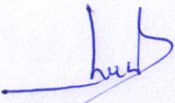
Huỳnh Mộng Ngọc

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG CHO LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG NĐ111/2022/NĐ-CP
THÁNG 09 NĂM 2024

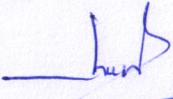
ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Số tài khoản	Cấp bậc, chức vụ	Tiền lương	Phụ cấp đi lại	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ 2%	Số thực lãnh	Ghi chú
						Trích vào chi phí 17,5%	Trừ vào lương 8%	Trích vào chi phí 3%	Trừ vào lương 1,5%	Trích vào chi phí 1%	Trừ vào lương 1%			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	E
Đối với lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP				17.150.000	0	3.001.250	1.372.000	514.500	257.250	171.500	171.500	343.000	15.349.250	
1	Nguyễn Thúy Lan	6340215040352	Phục vụ	5.150.000		901.250	412.000	154.500	77.250	51.500	51.500	103.000	4.609.250	
2	Nguyễn Minh Cường	6340205401355	Bảo vệ	6.000.000		1.050.000	480.000	180.000	90.000	60.000	60.000	120.000	5.370.000	
3	Nguyễn Hoàng Tuấn	6340215043446	Bảo vệ	6.000.000		1.050.000	480.000	180.000	90.000	60.000	60.000	120.000	5.370.000	
Tổng cộng:				17.150.000	0	3.001.250	1.372.000	514.500	257.250	171.500	171.500	343.000	15.349.250	

Lập bảng
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Cẩm Nhung

Kế toán
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Cẩm Nhung

Nhà Bè, ngày 5 tháng 9 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Huỳnh Mộng Ngọc